

## TỪ “KHOÁN” ĐẾN “HỘ NÔNG DÂN TỰ CHỦ” (trích)<sup>1</sup>

Thái Duy

*Từ năm 1959, việc thành lập các hợp tác xã nông nghiệp nhằm đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Đến cuối năm 1960, đã có 85,8% số hộ nông dân với 68,1% diện tích ruộng đất canh tác ở miền Bắc được đưa vào 40.422 hợp tác xã nông nghiệp; công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp được coi là cơ bản hoàn thành. Hợp tác xã nông nghiệp đã có tác dụng tích cực đóng góp sức người, sức của vào thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước. Thế nhưng, công tác quản lý trong hợp tác xã mà nội dung chủ yếu là thực hiện cơ chế “khoán việc” dần dần bộc lộ nhiều khuyết điểm, dẫn đến sản xuất nông nghiệp sa sút, đời sống nông dân khó khăn. Nhiều hợp tác xã và địa phương đã cố gắng tìm tòi, thử nghiệm một cơ chế mới để thoát ra khỏi bế tắc, nhưng con đường từ những sáng kiến của cơ sở đến khi được cấp trên công nhận là một chặng đường dài, gặp nhiều gian nan, trắc trở. Bài này ghi lại một số câu chuyện đáng ghi nhớ trong chặng đường đó.*

### 1. BẰNG MỌI CÁCH GIỮ “KHOÁN VIỆC”

Nhớ lại, thời kỳ đó, để đạt yêu cầu đẩy nhanh việc tập thể hoá nông nghiệp, bên cạnh các biện pháp vận động thuyết phục, nhiều nơi đã cưỡng bức, gò ép nông dân vào hợp tác xã nông nghiệp (HTX) theo một khuôn mẫu thống nhất dựa trên nguyên tắc: tập thể hoá tư liệu sản xuất và sức lao động, quản lý tập trung, phân phối thống nhất. Theo cơ chế phân phối lúc đó, đối với HTX bậc thấp thì có một phần dành phân phối cho ruộng đất đưa vào HTX, song phần chủ yếu là chia cho ngày công, còn HTX bậc cao thì toàn bộ thu nhập (sau khi trừ chi phí, nộp thuế, để quỹ) đều chia cho ngày công. Ngày công được tính cho mỗi lao động khi thực hiện một công việc theo tiêu chuẩn nhất định về chất lượng do HTX quy định. Ví dụ, cày một sào ruộng phải bảo đảm độ sâu và khoảng cách các luống cày như thế nào, làm đúng thì được ghi bao nhiêu công điểm (công là ngày công gọi tắt, còn điểm là một phần mười ngày công). Cách làm như vậy được gọi tắt là “khoán việc”; từ này chứa đựng cả cách tổ chức sản xuất và phân phối của HTX, trong đó mọi việc làm và kết quả thu hoạch đều do ban chủ nhiệm và các đội sản xuất điều hành và chi phối; vai trò kinh tế hộ nông dân bị xóa bỏ, hoặc nói chặt chẽ hơn, chỉ còn trên “đất 5%”, tức là diện tích để lại cho từng hộ, trên danh nghĩa là để trồng rau ăn (vì thế, một số nơi gọi là “đất rau xanh”).

Quyền tự chủ, độc lập trong sản xuất kinh doanh của xã viên không còn nữa, ngược lại, quá nhiều quyền hành vào tay các cán bộ có chức quyền ở xã, từ chấm công điểm đến chia từng hạt thóc cũng do họ quyết định, thậm chí không có chữ ký của họ thì bản thân xã viên hoặc con em không thể vào Đảng, Đoàn, đi học, đi công tác, và đây là những sơ hở để những cán bộ kém phẩm chất áp bức, bóc lột dân. HTX phân phối không theo lao động bỏ ra mà dựa vào công điểm, chỉ béo bở bộ máy điều hành HTX, đi họp, đi học, đi thăm đồng, kể cả hoạt động văn nghệ... đều được tính công điểm. Xã viên lao động chỉ làm cầm chừng, cốt sao có nhiều công điểm. Nhỏ mọn cho gia đình không được dứt rễ nhưng nhỏ mọn cho hợp tác xã thì dứt rễ cũng

<sup>1</sup> Trích đoạn trong bài viết cùng tên của tác giả trong quyển sách “ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM: NHỚ LẠI VÀ SUY NGẪM”; Chủ biên: Đào Xuân Sâm, Vũ Quốc Tuấn; Phát hành: NXB Tri thức

chẳng sao vì chỉ cần có nhiều bó là có nhiều công điểm. Tình trạng “dong công, phóng điểm” phát triển. Những nông dân biết làm ăn ra lúa, ra lợn, giỏi sản xuất và kinh doanh thì không được sử dụng, lại phải chịu dưới sự điều hành của các chủ nhiệm, đội trưởng là những bản, cô nông – những người lâu nay quản lý nhà của mình cũng chưa xong. Trong thời kỳ 1961 – 1965, năm năm đầu HTX làm theo khoán việc, đã tăng thêm khoảng 20 vạn hecta khai hoang, nhưng năng suất lúa chỉ còn 17-18 tạ/hecta, chi phí sản xuất tăng, hiệu quả đồng vốn giảm dần. Mức bình quân lương thực phân phối cho xã viên năm 1961 mỗi tháng 24 kg, đến năm 1965 chỉ còn 14 kg/tháng. Nhìn vào số lương thực xã viên được hưởng mới thấy sản xuất bị trì trệ, sa sút, thua thời kỳ làm ăn cá thể. Những nông dân chân lấm tay bùn đều nghèo đi, còn một số cán bộ xã và chủ nhiệm, đội trưởng HTX khâm khá. Câu về cửa miệng: “*Một người làm việc bằng hai, Để cho chủ nhiệm mua đài, sắm xe*” xuất hiện từ thời gian này.

Đói triển miên, nông dân cùng đường chỉ còn cách quay về mảnh đất 5%, ra sức quay vòng để nuôi cả gia đình, nhà nọ theo nhà kia đầu tư vào đất 5%, thu hoạch được bao nhiêu là của mình cả. Còn đất 95% của tập thể, của HTX thì chẳng xã viên nào muốn làm, thậm chí lúa chín trên đất 95% các xã viên chẳng muốn đi gặt vì phần thóc được chia lại tính theo công điểm, chẳng bỏ công đi làm cho HTX. Thời đó, đất 5% của hộ nông dân lại trở thành nguồn cung cấp chủ yếu cho đời sống của họ; còn đất 95% của HTX đạt năng suất sản lượng rất thấp là tình trạng phổ biến.

Bám đất 5% nuôi cả gia đình phải lao động rất cực nhọc nên một số HTX đã tìm cách làm ăn khác đỡ gian nan, cơ cực hơn. Năm 1966, cơ chế “khoán việc tới hộ” ra đời ở Vĩnh Phúc, khởi đầu từ một số hợp tác xã, sau đó được Tỉnh ủy tổng kết và ra Nghị quyết số 68 ngày 10-9-1966 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “Một số vấn đề quản lý lao động trong hợp tác xã hiện nay”. Nội dung chủ yếu của khoán hộ lúc này của Vĩnh Phúc (tháng 2-1968, hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ mới hợp nhất thành tỉnh Vĩnh Phú) là đối với một số khâu trong quá trình canh tác mà xã viên có thể đảm nhiệm tốt như cấy, chăm bón (làm cỏ, bón phân, tát nước ...) và thu hoạch, thì HTX giao cho xã viên diện tích phải làm, kèm theo mức khoán về số công được tính ăn chia và về sản lượng phải đạt và nộp cho HTX; ai chăm bón tốt, tận thu sản phẩm, đạt sản lượng cao hơn mức khoán thì ngoài công điểm được ăn chia, còn được hưởng phần sản lượng vượt khoán. Cơ chế này được gọi tắt là “khoán hộ” (nhưng nội dung có khác với từ “khoán hộ” sau này vì vẫn trong khuôn khổ HTX). Do thực hiện khoán hộ, năng suất cây trồng, vật nuôi đều hơn hẳn khoán việc, lương thực thừa thãi, có điều kiện chăm sóc chu đáo hơn các gia đình liệt sĩ, thương binh, bộ đội. Xã viên lại được trở về với cơ sở sản xuất là gia đình, lại được thức khuya dậy sớm, mọi người được lao động theo khả năng, sức lực của mình, kinh tế gia đình cũng phát triển. Với cơ chế khoán này, không còn cảnh “cha chung không ai khóc”, hộ lười và hộ chăm lộ rõ ngay, có thể thấy trên ruộng khoán của từng hộ, hoặc trong cái vườn của từng nhà. Cũng không còn tình trạng “thằng còng làm, thằng ngay ăn” vì không còn phân phối theo công điểm.

Thế nhưng, chủ trương “khoán hộ” của Vĩnh Phúc bị phê phán và đình chỉ, cho rằng “thực chất đó là đã đem một phần ruộng đất của hợp tác xã chia lại cho xã viên và đem lao động cá thể thay dần cho lao động tập thể”, “làm cho việc cải tiến kỹ thuật cũng bị hạn chế”, “hợp tác xã không quản lý được sản phẩm, gây ra việc phân phối và thu nhập chênh lệch giữa các gia đình, ... là trái với đường lối hợp tác hóa nông nghiệp của Đảng”<sup>(2)</sup>.

---

<sup>(2)</sup> Theo Thông tri số 224-TT/TW ngày 12-12-1968 của Ban Bí thư Trung ương Đảng

Cùng thời gian đó, ở nhiều địa phương, do vẫn theo “khoán việc”, số HTX yếu kém ngày một tăng, xã viên tìm mọi cách tránh tham gia vào công việc của HTX, để dồn vốn, sức lao động vào mảnh đất 5% và các nguồn thu nhập khác của gia đình. Nhiều HTX không còn thóc để trích quỹ. Lương thực viện trợ cho tiền tuyến không đủ nhưng Chính phủ vẫn phải đưa gạo (xin viện trợ của nước ngoài) về cứu đói nhiều HTX. Cũng đã có một số cuộc vận động lớn nhằm phát huy mặt mạnh, khắc phục mặt yếu của HTX, nhưng các cuộc vận động đều thất bại, thu nhập xã viên càng xuống thấp, vì cuộc vận động nào cũng vẫn trong cơ chế khoán việc. Năm 1972, 1973 thu nhập từ đất 95% giảm rõ rệt, thu nhập công điểm của xã viên càng thấp. Có người nhắc đến khoán hộ, làm theo khoán hộ thì no đủ hơn, nhưng lại bị truy chụp là “khát nước lại uống thuốc độc”, hoặc đưa ra lý lẽ “Đói nhưng là đúng thì phải theo vì chỉ có khoán việc mới đưa nông thôn lên CNXH”. Có người còn cực đoan “Thà đói còn hơn mất lập trường, muốn no ngay theo khoán hộ là mất hết”.

Tháng 8 năm 1974, Đảng mở hội nghị nông nghiệp tại Thái Bình. Một cuộc vận động nữa trong các HTX, quy mô chưa từng thấy với quyết tâm cứu vãn phong trào hợp tác hoá nông nghiệp ra khỏi khủng hoảng đang rất nghiêm trọng. Hội nghị tổng kết 10 năm hợp tác hoá, đặc biệt từ năm 1966 chuyển hướng về mọi mặt trong điều kiện cả nước có chiến tranh, máy bay Mỹ đánh phá mở rộng trên miền Bắc. Cuộc vận động cải tiến quản lý trong các HTX vẫn tiếp tục được đẩy mạnh, chế độ 3 khoán được cải tiến thêm một bước, tiến bộ kỹ thuật được áp dụng rộng rãi hơn (giống mới ngắn ngày, cải tạo đồng ruộng, hoàn chỉnh thủy nông, mục tiêu 5 tấn thóc/hecta). Hội nghị đã nhận định chung tình hình như sau: Năng suất lúa tăng nhưng sản lượng không tăng, sản xuất chậm phát triển, có mặt trì trệ, sút kém, không bảo đảm nhu cầu thiết yếu của nhân dân, Nhà nước phải đưa thóc về cứu tế cho nông dân, đời sống nông dân sa sút. Số HTX yếu kém còn nhiều, sản xuất mang nặng tính chất tự cấp, tự túc, khép kín, phường hội, nhiều tiêu cực mới phát sinh. Quản lý mất dân chủ, tham ô, lãng phí.

Trong Hội nghị, từ “khoán hộ” lại được nhắc đến, nhưng cũng mới là râm ran, bàn tán trong giờ nghỉ, thế mà cũng đã đến tai Ban tổ chức hội nghị, đã có lời cảnh báo “gặp lúc khó khăn cái xấu lại lòi ra”. Một số chuyên viên gắn bó với phong trào hợp tác hoá biết một số ông trong lãnh đạo vẫn có cảm tình với khoán hộ của Vĩnh Phú. Hội nghị đã phân tích kinh nghiệm của các điển hình tiên tiến để tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động theo hướng chuyên môn hoá, cải tiến quản lý, đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn XHCN, gắn củng cố HTX với xây dựng huyện. Cấp huyện được xác định là địa bàn chiến lược, là “pháo đài”, là cấp kế hoạch và là cứ điểm tiến hành ba cuộc cách mạng ở nông thôn. Các HTX quy mô thôn hoặc liên thôn không còn thích hợp với hướng cơ khí hoá, điện khí hoá và trong một thời gian ngắn đã hợp nhất HTX phổ biến lên quy mô toàn xã, liên xã với hàng trăm hecta mỗi HTX. Đọc báo thời kỳ này, thấy hội nghị Thái Bình như khởi đầu một cuộc cách mạng ở nông thôn hợp tác hoá. Thế nhưng, phần lớn đảng viên ở cơ sở lại nghĩ khác: cuộc vận động, cải tiến lại chỉ nhằm củng cố khoán việc, giữ khoán việc, thì chẳng khác gì “chết đuối vớ phải bọt”.

## “Đêm trước” đổi mới: Bù giá vào lương<sup>3</sup>

### XUÂN TRUNG - QUANG THIÊN

TT - Trong cảnh khôn khó của “đêm trước” đổi mới, có những đột phá táo bạo mà những người mở đường chấp nhận đầy rẫy rủi ro, thậm chí bằng cả sinh mệnh và sự nghiệp của họ.

Nhưng may mắn thay, thực tế đã cho câu trả lời đầy thuyết phục. Câu “bù giá vào lương” như lời thân chú của cán bộ công nhân viên thời đó.

#### Khắc khoải đồng lương

Mẹ con bà Đường (Hà Đông, Hà Tây) hôm ấy dậy rất sớm. Người đi chợ mua thức ăn. Người đánh rửa ấm chén, quét nhà. Người thắp hương, cắm hoa lên bàn thờ... Chiều ấy, sau năm năm đi công nhân cầu đường, ông Bùi Văn Can, chồng bà, về thật.

Đặt balô xuống, ông chia kẹo cho đàn con, đưa vợ nửa cân đường, một lọ mỡ là những thứ ông nhịn ăn trước khi về quê. Cuối cùng là tem gạo (suất ăn) của ông trong mấy ngày nghỉ cùng tờ giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua. Có ý chờ mãi nhưng không chịu được, bà Đường hỏi: “Bố mà y còn gì đưa tôi cất cho?”.

Ông Can nguyễn bà một cái nói: “Quà của mẹ nó đây!”. Nói rồi ông móc ra hai cái mũ vải. Một cái nam và một cái nữ may bằng vải thô, đường chỉ công nghiệp đơn giản, trong lót vải kẻ, hai bên có khoét lỗ nhôm để xỏ dây, trị giá khoảng một tô phở/chiếc. Bà Đường thất sắc ngồi phịch xuống đất thốt lên cay đắng: “Trời ơi ông đi làm năm năm đặng đặng mà mang về được hai cái mũ à?”...

Ông Can tâm sự: “70% thu nhập của một cán bộ hay công nhân là tem phiếu. 30% còn lại là lương. Thử hỏi, mỗi tháng tem gạo: 17 kg, thịt: 1,2 kg, đường: 0,75 kg thì tôi có thể để dành được gì? Đây là chưa kể nó bị hao hụt, mốc, rách, thối, hỏng... khi đến tay tôi cũng như với những công nhân khác.

Cay đắng hơn là người ta không cần biết tháng này tôi thiếu gạo hay dầu, cần xà phòng hay kem đánh răng, áo may ô hay mũ cát kết... mà họ cứ có gì thì phát nấy. Nên cái thiếu cứ thiếu, cái thừa cũng chẳng dám bán (vì sợ lúc khác lại thiếu). Còn lương, chao ôi nó ít ỏi kinh khủng! Mỗi tháng tôi được 50 đồng, nếu quá chân ra chợ với mấy ông bạn chỉ một hai bữa nhậu là hết”. Ông Can còn chưa dứt cơn bùi ngùi xót xa của hơn 20 năm trước.

Thời đó những người ăn lương nhà nước đều sống trong cảnh như nhà ông Can, bà Đường dù ngoài Bắc hay trong Nam bởi mô hình miền Bắc được áp vào miền Nam sau giải phóng. Thay vì trả hoàn toàn bằng tiền thì Nhà nước trả bằng hiện vật (những thứ mà người lao động nếu có tiền cũng sẽ phải mua).

<sup>3</sup> <http://tuoitre.vn/Chinh-tri-Xa-hoi/Phong-su-Ky-su/112471/%E2%80%9CDem-truoc%E2%80%9Ddoi-moi-%C2%A0Bu-gia-vao-luong.html>

Tuy nhiên khi mật dịch quốc doanh không đủ hàng hóa, bắt buộc phải dựa vào thị trường tự do thì toàn bộ những tính toán và hệ thống giá cả của Nhà nước cũng bị chi phối của qui luật cung cầu. Lúc này những yếu tố tích cực của chính sách tiền lương đã biến dạng thành những yếu tố tiêu cực. Sự tiêu cực, méo mó ấy khiến ai cũng có lương nhưng không ai đủ sống, ai cũng không đủ sống nhưng ai cũng sống...

### **Một đề án không thể bỏ dỡ**

Mũi đột phá chế độ tiền lương gây ấn tượng nhất bắt đầu từ Long An. Ông Chín Càn (Nguyễn Văn Chính), bí thư Tỉnh ủy Long An - một nhà lãnh đạo đậm đặc tính khảng khái Nam bộ, quyết định phải làm gì đó thay đổi cơ chế giá cả, tiền lương. Lựa chọn trong giới trí thức địa phương, ông gọi phó giám đốc Sở Thương nghiệp lúc bấy giờ là ông Hồ Đắc Hi lên trao đổi. Những cái đầu và con tim đang gặp nhau.

Ông Hi dốc hết tâm trí soạn thảo đề án cải cách phân phối lưu thông ở Long An. Đề án này xác định lại giá cả, tiền lương phải dựa trên qui luật giá trị và cung cầu cũng như những nguyên tắc kinh tế hàng hóa khác chứ không thể duy ý chí. Ông Hi lấy trường hợp thu nhập của ông Chín Càn để tính toán: tổng tiền lương và 16 mặt hàng phân phối theo định lượng, tất cả qui ra giá thị trường thì lương bí thư tỉnh ủy xấp xỉ 600 đồng.

Tuy nhiên vì những lý do như chất lượng hàng hóa thấp, tiêu chuẩn bị cắt xén, hàng được cấp không phù hợp nhu cầu... thì hiệu quả sử dụng của mức lương này chỉ đạt 50-70%. Tốt nhất là đem hết số hàng phân phối của bí thư ra chợ bán theo giá chợ rồi về trả cho ông 600 đồng/tháng. Bí thư cần gì ra đó mà mua.

Như vậy tình nắm được hàng hóa, giá cả. Vợ bí thư thoải mái lựa chọn hàng mua. Nhân viên thương nghiệp, dân buôn, đầu cơ... không còn cơ hội tiêu cực mà Nhà nước chẳng mất đồng nào, lại tiết kiệm được khoản bù lỗ cho thương nghiệp, tem phiếu, thời gian... Tiếc là đề án này đang làm dở thì ông Hồ Đắc Hi được chuyển về trung ương.

Nhưng Long An quyết không dừng lại. Thử nghiệm thực tiễn lại phải đi trước một bước. Tháng 8-1979, sau khi lĩnh toàn bộ định mức hiện vật (tháng chín) của cán bộ công nhân viên trong tỉnh, thay vì phân phối hết cho cơ sở, Long An quyết định chọn một mặt hàng bán ra thị trường. Những đột biến được đề phòng.

Thông thường khi Nhà nước bán hàng ra ngoài thì phần lớn lượng hàng đó bị “tay ngoài” móc ngoặc với “tay trong” để mua. Đợi Nhà nước hết hàng, họ bán ra thị trường với giá cao hơn nữa. Hoặc nếu người tiêu dùng sợ sau này không có hàng mà cố gắng mua nhiều để dự trữ thì sẽ gây khan hiếm ảo. Giải pháp ở đây là chia hàng để bán làm ba lần. Làm như vậy, người mua sẽ hiểu không phải Nhà nước chỉ bán một lần duy nhất. Điều đó đồng nghĩa: đầu cơ sẽ thất bại.

Khi không còn đầu cơ thì các tệ nạn móc ngoặc, tham ô sẽ triệt tiêu dần. Làm từng đợt cũng là để giữ khoảng cách xử lý các tình huống xấu... Về mặt pháp lý, tỉnh ủy xác định: ghi chép thật minh bạch. Thử nghiệm xong tỉnh sẽ chủ động báo cáo toàn bộ kết quả với trung ương. Không tư lợi, không mờ ám mà có ích cho dân, cho tỉnh đâu bị kỷ luật cũng không sợ.

## **Xà bông đi trước...**

Mặt hàng đầu tiên được chọn là xà bông. Đây là thứ hàng không quá quan trọng như lương thực, thực phẩm nhưng cũng là thứ không thể thiếu đối với đa số người dân. Tháng 9-1979, 4 tấn xà bông được bày bán tại hầu hết các cửa hàng, hợp tác xã mua bán với giá cao gấp 10 lần giá phân phối (chỉ bán có hạn cho từng đối tượng) và tương đương giá chợ.

Như dự tính, trong ba ngày bán không sót một cân và tất nhiên, khách hàng chủ yếu là “con buôn”. Thị trường xà bông từ xôn xao, ngỡ ngác chuyển sang ngập ngừng nên hàng khan hiếm và hơi nhích giá. Đúng mười ngày sau, 5 tấn xà bông tiếp theo được tung bán với giá y như lần trước (đã thấp hơn giá chợ lúc đó chút xíu).

Hàng cũng hết rất nhanh nhưng tư thương đã dè dặt. Giá xà bông giảm xuống mức ban đầu. Mười ngày sau, lượng xà bông cuối cùng được tung bán. Đồng thời, tiền lương tháng chín được cấp cho tất cả cán bộ công nhân viên chức của tỉnh. Lương không được tính theo mức cũ mà được cộng thêm định mức của mặt hàng xà bông (đã bị cắt) áp theo đúng giá chợ hiện thời.

Ai muốn mua xà bông thì ra chợ. Lúc này tất cả số xà bông những người đầu cơ ở những lần mua trước được tung ra chợ. Giá giảm rất nhiều, người mua thoải mái lựa chọn và không còn phải lo mua dự trữ. Thông tin loan báo rộng rãi: xà bông không phân phối nữa nhưng cũng không thiếu ngoài chợ hay cửa hàng quốc doanh. Câu chuyện xà bông đi trước xem như thành công.

Ba tháng cuối năm 1979, tất cả các mặt hàng phân phối khác đều được Long An tung bán ra thị trường (trừ gạo).

1kg thịt được Nhà nước qui định bán cho công nhân viên 3 đồng thì Long An bán thẳng ra chợ 30 đồng... 100% lương cán bộ công nhân viên trong tỉnh được lĩnh bằng tiền mặt. Toàn bộ số hiện vật đều được qui ra tiền theo mức giá thị trường.

Người nhà nước hết sức phấn khởi, thị trường sôi động, chỉ số giá cả hàng tiêu dùng giảm xuống rõ rệt. Nhưng có lẽ sung sướng nhất là các bà nội trợ không phải thấp thỏm muốn cái gì cũng mua dự trữ (vì sợ lúc khác không được phân phối); không phải nịnh mảy cô thương nghiệp.

Lần đầu tiên người Long An (công nhân viên chức) được ăn gạo ngon của chính quê mình làm ra (trước đây gạo phải bán cho Nhà nước, còn công nhân lại nhận gạo mậu dịch chất lượng thấp qua tem phiếu). Lần đầu tiên được ăn thịt cá tươi sống... Riêng quỹ lương của tỉnh tăng lên gấp bảy lần. Số tiền này Long An thừa sức giải quyết các nghĩa vụ với Nhà nước (mua lúa, thịt và các hàng hóa khác) cũng như trả lương cho công nhân viên chức và còn đủ lập quỹ lương riêng của tỉnh.

Thực tế đã cho câu trả lời quá hùng hồn. Bí thư tỉnh ủy giao cho giám đốc Sở Thương nghiệp Long An là ông Tư Giao tiếp tục hoàn thiện đề án cải cách phân phối của ông Hồ Đắc Hi. Năm 1982, cơ chế bù giá vào lương của Long An chính thức được áp dụng trên toàn tỉnh và sau này mở một hướng đi mới cho cả nước.